



mán tou

馒头

Noun · [steamed bread]

Example Sentences

wǒ chī mán tou

我吃馒头。

I eat steamed buns.

mā ma zǎo shàng zuò le mán tou dāng zǎo cān

妈妈早上做了馒头当早餐。

Mom made steamed buns for breakfast this morning.

zài zhōng guó běi fāng hěn duō rén xǐ huān yòng mán tou pèi cài chī

在中国北方，很多人喜欢用馒头配菜吃。

In northern China, many people like to eat steamed buns with dishes.

Trace each character, then write the word on your own.

馒	馒	馒	馒	馒	馒	馒	馒	馒	馒	馒
馒	馒	馒	馒	馒	馒					
头	头	头	头	头	头	头	头			